

VỀ KINH TẾ TRUNG QUỐC TRONG THẬP NIÊN TỚI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

PHẠM SĨ THÀNH ^(*)

Nhờ vào việc áp dụng các biện pháp tài chính có hiệu quả và chính sách tiền tệ mở rộng, Trung Quốc đã dẫn đầu thế giới trong việc đưa nền kinh tế thoát khỏi tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 2008. Với Trung Quốc, khủng hoảng tài chính vừa là nguy cơ nhưng đồng thời cũng là cơ hội để quốc gia này thực hiện các chuyển đổi quan trọng nhằm tái cấu trúc nền kinh tế. Vì vậy, năm 2010 được coi là một năm bản lề. Trên cơ sở phân tích về kinh tế Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2010, bài viết đưa ra một số nhận định về các xu thế lớn của kinh tế Trung Quốc trong thập niên tới và tìm hiểu một số liên hệ tới Việt Nam.

1. Những thay đổi về động lực tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc (2010 – 2020) - Tăng trưởng dựa vào đầu tư và tiêu dùng trong nước mạnh hơn

Tổng kết về tăng trưởng kinh tế Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2008, hầu hết các nghiên cứu của các học giả trong và ngoài Trung Quốc đều đi đến kết luận rằng tăng trưởng của quốc gia 1,3 tỷ dân trong giai đoạn này chủ yếu được hình thành bởi hai động lực quan trọng là xuất khẩu và không ngừng mở rộng quy mô đầu tư trong nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong giai đoạn 1980 – 2000, xuất khẩu tăng trưởng 10% sẽ góp phần giúp kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 1%. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ quốc tế và sự tăng trưởng mạnh mẽ của kinh tế Trung Quốc đã tạo ra những thay đổi nhất định về động lực tăng trưởng.

Khủng hoảng thu hẹp thị trường bên ngoài, làm giảm mức đóng góp của xuất khẩu ròng (net export)^(**). Thu nhập bình quân theo đầu người của Trung Quốc đã đạt 3800 USD, phát đi một tín hiệu tích cực về sự trỗi dậy của tiêu dùng trong nước. Vì thế, có thể cho rằng, đối với Trung Quốc, tương quan về tỉ lệ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của một số chỉ số kinh tế vĩ mô như xuất khẩu – đầu tư – tiêu dùng sẽ xuất hiện những thay đổi trong thập niên tới dù quá trình này không diễn ra một cách nhanh chóng.

(*) TS. Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

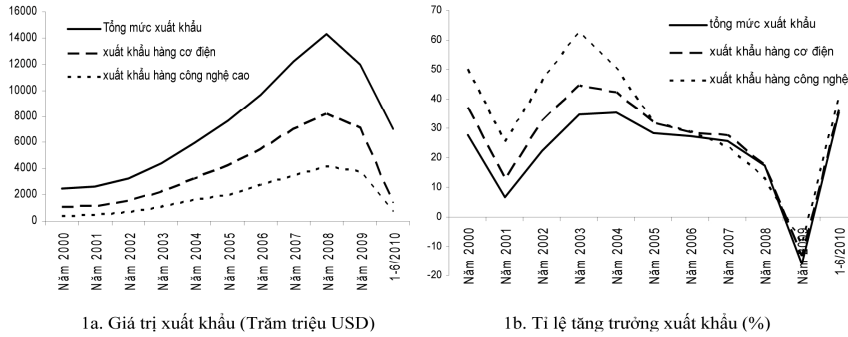
(**) Xuất khẩu ròng: mức chênh lệch giá trị giữa tổng giá trị sản phẩm xuất khẩu và tổng giá trị sản phẩm nhập khẩu. Xuất khẩu ròng có thể là “xuất siêu” nếu giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu và có thể là “nhập siêu” nếu ngược lại.

Về xuất khẩu. Dựa vào các số liệu thống kê, có thể nhận thấy một cách rõ nét rằng, đóng góp của xuất khẩu cho tăng trưởng kinh tế kể không còn ấn tượng như thập niên 1990. Mặc dù, xét về quy mô, xuất khẩu của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỉ XXI đã đạt được mức tăng ngoạn mục (biểu đồ 1a), nhưng tỉ lệ tăng trưởng xuất khẩu lại không ổn định (biểu đồ 1b).

đầu của thế kỉ XXI đã giảm so với thập niên 1990 (biểu đồ 2).

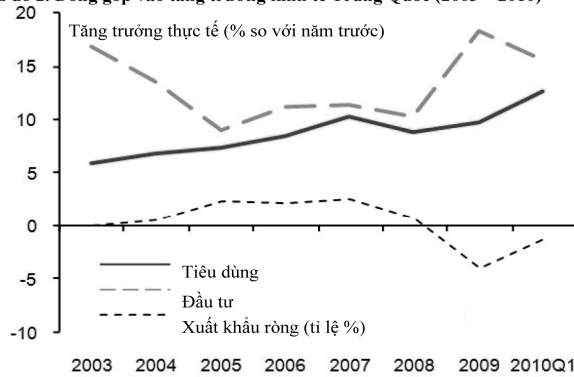
Kể từ năm 2003, đóng góp của xuất khẩu ròng cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc chưa đến 5%. Năm 2009, lần đầu tiên sau nhiều năm, đóng góp này mang giá trị âm (-4,8%), cụ thể mức đóng góp của xuất khẩu cho tăng trưởng kinh tế là -10,4% và của nhập khẩu là 4,3%. Trong khi đó, đóng góp của đầu tư

Biểu đồ 1. Tăng trưởng xuất khẩu và tỉ lệ tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc (2000 – 2010)



Nguồn: Số liệu 2000 - 2009 lấy từ Công báo thống kê phát triển kinh tế và xã hội nước CHND Trung Hoa (các năm), <http://www.stats.gov.cn>; số liệu 6 tháng đầu năm 2010 do tác giả tự tổng hợp

Biểu đồ 2. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Trung Quốc (2003 – 2010)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2010b, trang 2.

Điều này cộng thêm những bất lợi từ giá nguyên vật liệu thế giới tăng cao – tác động mạnh đến ngành gia công – chế tạo của Trung Quốc – nên đóng góp của xuất khẩu ròng vào tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong 10 năm

cho tăng trưởng kinh tế năm 2009 là 18,3% và của tiêu dùng là 9,7% (xem thêm: 8).

Xét trong trung hạn (2010 – 2015), với đà tăng trưởng của kinh tế Trung

Quốc và nhu cầu chuyển dịch – nâng cấp kết cấu ngành (□□□□□□□□), tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu khó có thể vượt qua được nhập khẩu (xem thêm: 8).

Dấu hiệu mới nhất cho phép dự đoán rằng đóng góp của xuất khẩu cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục giảm là sự điều chỉnh về mặt chính sách đối với các doanh nghiệp vốn FDI. Trong văn bản mới

nhất về “Mục lục chỉ định ngành đầu tư đối với doanh nghiệp nước ngoài” (bản năm 2010)^(*), sau khi đã lấy ý kiến của

^(*) “Mục lục” được ban hành và sửa đổi vào các năm: 1995, 1997, 2001, 2004, 2007, 2010.

các tỉnh thành trong cả nước và bắt đầu thực hiện từ 1/12/2010, Trung Quốc đã tiến hành hai sự điều chỉnh nổi bật:

- Không tiếp tục thực hiện chính sách “hướng ra xuất khẩu” đơn thuần như trước.

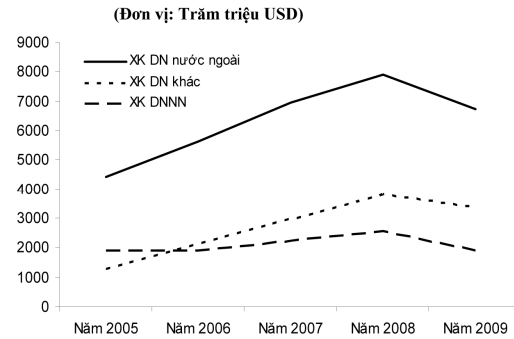
- Khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các ngành: Chế tạo – chế biến hàng hóa chất lượng cao (□□□□□); Ngành kỹ thuật cao và kỹ thuật mới (□□□□□□); Các ngành dịch vụ hiện đại (□□□□□□) như tài chính – tiền tệ, bảo hiểm; Các ngành năng lượng mới và ngành tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường (□□□□□□□□□□);

Các doanh nghiệp vốn FDI luôn chiếm tỉ trọng lớn cả trong xuất khẩu thương mại thông thường và thương mại gia công – chế biến của Trung Quốc (biểu đồ 3), nên khi thành phần kinh tế này không còn được khuyến khích “hướng ra xuất khẩu”, tất yếu sẽ ảnh hưởng đến mức xuất khẩu của quốc gia đông dân này.

Mặc dù đóng góp của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế có thể suy giảm, nhưng Trung Quốc sẽ vẫn duy trì được đà tăng trưởng mạnh về xuất khẩu trên thế giới nhờ dựa vào lợi thế cạnh tranh. Bởi những bằng chứng từ quá khứ và hiện tại đều cho thấy, *các lần suy thoái kinh tế thế giới thường là thời điểm Trung Quốc tăng được thị phần hàng xuất khẩu của mình*. Trong quá khứ, khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997 và khủng hoảng dotcom năm 2001 đều chứng kiến sự tăng lên về thị phần của hàng xuất khẩu Trung

Quốc. Năm 1998, tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc đạt mức 7,1%, năm 2001 thậm chí tỉ lệ này còn đạt 9,6% là điều khiến thế giới phải kinh ngạc (theo: 5). Ở hiện tại, 6 tháng đầu năm 2010, xuất khẩu của Trung Quốc đã có sự hồi phục mạnh mẽ với tỉ lệ tăng trưởng vượt qua mức tăng trưởng nhập khẩu của toàn thế giới (không tính nhập khẩu của Trung Quốc), bất chấp điều kiện thương mại của Trung Quốc 6 tháng đầu năm nay đã xấu đi do tác động của sự tăng giá các nguyên liệu đầu vào. Dự báo cho thấy, Trung Quốc sẽ duy trì được đà tăng trưởng xuất khẩu lớn hơn tỉ lệ tăng trưởng nhập khẩu của toàn thế giới (không tính nhập khẩu của Trung Quốc) (xem thêm: 3).

Biểu đồ 3. Đóng góp của các loại doanh nghiệp trong xuất khẩu Trung Quốc (2005 – 2009)



Nguồn: Công báo thống kê phát triển kinh tế và xã hội nước CHND Trung Hoa (các năm).

Về đầu tư. Kể từ những năm 1990, doanh nghiệp luôn đóng vai trò là thành phần chủ chốt trong hoạt động đầu tư vào nền kinh tế Trung Quốc với mức đầu tư đỉnh cao là khoảng 35% GDP (năm 1993), trong khi đó tỉ trọng đầu tư của chính phủ và cư dân trong GDP giữ một vai trò khiêm tốn hơn nhiều. Bất kể là đầu tư vào tài sản cố định (TSCĐ) hay đầu tư nói chung, thì tỉ lệ tăng trưởng đầu tư của chính phủ Trung Quốc mới chỉ tăng lên kể từ năm 2008 (tức năm xảy ra khủng hoảng tài chính

tiền tệ) và đạt đến đỉnh điểm vào năm 2009, sau khi đã duy trì đà đi xuống kể từ năm 2005.

Nguyên nhân của xu thế này là do các gói tài chính và các chương trình chi tiêu của chính phủ Trung Quốc trị giá 4000 tỉ NDT được đưa ra nhằm đối phó với khủng hoảng tài chính – tiền tệ. Điều này khiến tỉ lệ tăng trưởng về đầu tư tài sản cố định của chính phủ tăng vọt và chính phủ trở thành chủ thể giữ vai trò chủ đạo trong việc tạo ra động lực mới cho tăng trưởng về đầu tư. Trong các khoản đầu tư do chính phủ chỉ đạo, một phần được lấy từ ngân sách quốc gia, một phần lấy từ các khoản chi vay tín dụng của ngân hàng thương mại và ngân hàng mang tính chính sách. Trong thời gian ứng phó với khủng hoảng kinh tế thế giới, khoản đầu tư này chiếm khoảng 1/3 tổng mức đầu tư. Đi kèm với các khoản đầu tư này, chi tiêu của chính phủ Trung Quốc cũng đã mở rộng nhằm hỗ trợ cho tiêu dùng chung.

Về tiêu dùng. Biểu đồ 2 cho thấy xu thế tăng trưởng của đóng góp từ tiêu dùng trong nước đối với tăng trưởng. Trong thời gian 10 năm tới, mức đóng góp này theo chúng tôi sẽ tiếp tục tăng bởi các nguyên do sau:

- Tăng trưởng kinh tế, tăng tỉ giá thực và những yêu cầu về tăng lương của công nhân làm tăng thu nhập khả dụng của người dân. Điều này ở một ý nghĩa nhất định sẽ khuyến khích tiêu dùng.

- Thay đổi về mặt quan niệm của giới trẻ khi họ tiêu dùng nhiều hơn cho hiện tại vì cảm thấy tương lai được bảo

đảm hơn khi nhìn thấy triển vọng tăng trưởng kinh tế cao của Trung Quốc còn kéo dài ít nhất 15 năm nữa.

- Chính phủ tranh thủ sử dụng khoản chi 4000 tỉ NDT cho các mục tiêu an sinh xã hội, đặc biệt là việc Trung Quốc bắt đầu khởi động xây dựng mạng lưới bảo hiểm xã hội ở nông thôn góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho người dân trong việc phòng tránh rủi ro, từ đó tạo hiệu ứng mạnh mẽ trong việc kích thích tiêu dùng, giảm bớt khuynh hướng tiết kiệm của cư dân.

Dựa vào phân tích này, dự tính tiêu dùng sẽ có tỉ lệ tăng trưởng và duy trì được tỉ trọng lớn hơn đầu tư trong GDP (theo: 3).

Sau khi xét đến vai trò của từng yếu tố nêu trên đối với tăng trưởng trong tương lai, có thể nhận định, cùng với sự “giảm nhiệt” về xuất khẩu và quy mô kinh tế đã tăng mạnh trong suốt 30 năm qua, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc giai đoạn tới (2010 – 2020) sẽ ở một mức thấp hơn so với trước đó (bảng 1). Nhận định, tỉ lệ tăng trưởng tiềm năng của Trung Quốc trong giai đoạn này sẽ ở mức 7% (xem thêm: 8).

Bảng 1. Tính toán về tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc (1978 – 2020)

| | 1978 – 1994 | 1995 – 2009 | 2010 – 2015 | 2016 – 2020 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tăng trưởng GDP tiềm năng | 9,9 | 9,6 | 8,4 | 7,0 |
| Tăng trưởng việc làm | 3,3 | 1,0 | 0,2 | -0,5 |
| Tăng trưởng hiệu suất sản xuất lao động | 6,4 | 8,6 | 8,2 | 7,5 |
| Đóng góp từ tăng trưởng TFP | 3,0 | 2,7 | 2,3 | 2,3 |
| Đóng góp từ tổng mức cao hơn của nguồn vốn con người bình quân | 0,5 | 0,3 | 0,5 | 0,6 |
| Đóng góp từ tổng mức cao hơn của vốn vật chất bình quân | 2,9 | 5,5 | 5,4 | 4,6 |
| Tỉ trọng đầu tư trong GDP (%) | 30,0 | 37,3 | 41,1 | 39,1 |

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2010b, trang 4.

2. Một số suy ngẫm về kinh tế Việt Nam

Khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 2008 mở ra một cơ hội lớn cho Trung Quốc trong việc tái cấu trúc nền kinh tế. Hàng loạt chương trình an sinh xã hội ở

thành thị và nông thôn đã nhận được sự đầu tư lớn, hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn cũng được cải thiện. Quá trình tái cấu trúc tạo ra những tác động mạnh mẽ lên năng lực sản xuất và cạnh tranh của hàng hóa “Made in China” cũng như mức tiêu dùng trong nước. Điều này, ở một mức độ nhất định, gợi mở cho chúng ta những suy ngẫm về sự phát triển của kinh tế Việt Nam trong tương lai gần.

Về thương mại. Việt Nam hiện vẫn chủ yếu xuất khẩu các hàng hóa có giá trị gia tăng thấp. Mặc dù mức độ nội địa hóa trong mỗi sản phẩm ngành công nghiệp chế tạo đã được cải thiện nhưng công nghiệp chế tạo của Việt Nam đa phần vẫn duy trì ở mức khiêm tốn là “lắp ráp”. Trong bối cảnh Trung Quốc điều chỉnh kết cấu ngành theo hướng sản xuất các hàng hóa chất lượng cao, hàm lượng khoa học công nghệ nhiều và giảm dần sản xuất hàng hóa sử dụng nhiều lao động (phổ thông, đơn giản) điều này hàm ý rằng trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, chúng ta có thể sẽ xuất khẩu nhiều hơn nữa nguyên vật liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng nhiều lao động (giày dép, dệt may), dẫu rằng trong thực tế hiện nay, các hàng hóa này của Trung Quốc đang tràn ngập thị trường Việt Nam, và nhập khẩu các hàng hóa sử dụng nhiều kỹ thuật – công nghệ. Nhập siêu thương mại Việt – Trung sẽ vẫn là một thực tế tồn tại lâu dài.

Về vai trò của doanh nghiệp vốn FDI – căn bệnh Hà Lan ^(*). Cũng

(*) "Căn bệnh Hà Lan" là một thuật ngữ trong kinh tế học ra đời năm 1977 để mô tả sự suy giảm của khu vực sản xuất Hà Lan sau khi nước này tìm ra mỏ khí gas lớn. Từ đó về sau, thuật ngữ này được sử dụng để nói về mối quan hệ giữa việc phát hiện những nguồn tài nguyên thiên

giống với trường hợp Trung Quốc, các doanh nghiệp vốn FDI có mức đóng góp lớn hơn nhiều so với doanh nghiệp bản địa (gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân) cho xuất khẩu. Năm 2001, xuất khẩu của khối doanh nghiệp vốn FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là 24,4%, con số này lần lượt tăng lên 34,5% (năm 2005), 42,3% (năm 2009) và 46,2% (7 tháng đầu năm 2010) (10, tr.1). Tuy nhiên, khác với Trung Quốc, các doanh nghiệp vốn FDI Việt Nam chủ yếu hoạt động trong các ngành chế biến (thủy sản, giày dép, dệt may), lắp ráp và bất động sản. Hơn nữa, vốn FDI đổ vào lĩnh vực này còn có dấu hiệu chững lại trong năm 2010. James Riedels - chuyên gia kinh tế Dự án USAID/STAR – Việt Nam cho rằng: dấu hiệu chững lại trong đầu tư vào công nghiệp chế tác đã được nhìn thấy từ vài năm trước đó (2006 – 2007). Có thể sự chuyển ra khỏi công nghiệp chế tác của vốn FDI không hoàn toàn do nhu cầu thị trường, mà còn do những tác động của chính sách phát triển ngành công nghiệp của Việt Nam – các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu được ưu tiên thu hút vốn FDI hơn các ngành hướng ra xuất khẩu (11, tr.14). Ngoài ra, trong thời gian mấy năm qua, nhập khẩu vốn (capital) của Việt Nam dưới dạng các dòng đầu tư gián tiếp cũng đang tăng mạnh. Điều này có thể tiềm ẩn những nguy hiểm bởi nguồn vốn mang tính ngắn hạn này chủ yếu mang tính đầu cơ và khó có thể trông chờ vào việc chúng sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa kỹ thuật (Technology Spillover Effect) cho nền kinh tế. Trong khi đó, trong 15 ngành thu hút nhiều FDI nhất của Trung Quốc năm 2009, có 9767

nhiên mới với sự tụt hậu của sản xuất trong nước của một quốc gia.

doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo – chế biến, với tổng vốn đầu tư 46,77 tỉ USD (trên tổng số 55,58 tỉ USD của nhóm ngành công nghiệp) (Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, 2009). Sự khác biệt này khiến mục đích thu hút chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp vốn FDI của Việt Nam kém hiệu quả hơn so với Trung Quốc, từ đó hạn chế rất nhiều việc nâng cấp ngành trong nước và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong ngành đó.

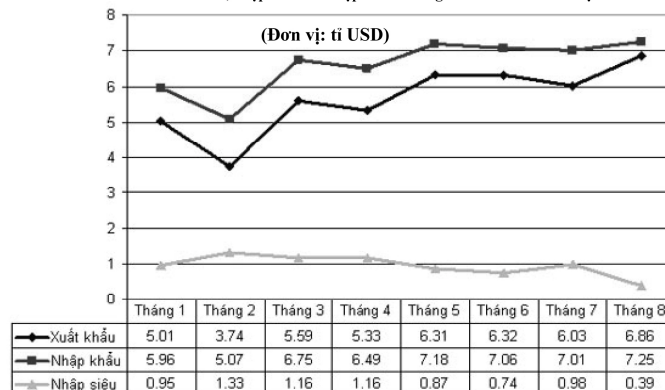
Nếu thực tế thu hút FDI này duy trì quá lâu, về cơ bản kinh tế Việt Nam sẽ mắc “căn bệnh Hà Lan” – nghĩa là ngành công nghiệp chế tạo, “xương sống” của nền kinh tế, không được phát triển đúng mức.

Về đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế. Từ trong khủng hoảng, Trung Quốc đã nắm bắt một cơ hội để tiến hành chuyển đổi phương thức tăng trưởng. Sự chuyển đổi này khác với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng (tăng trưởng sạch hơn, bền vững hơn) bởi nó thể hiện sự đóng góp ở các mức độ khác nhau của các hoạt động tiết kiệm (tích lũy) và tiêu dùng (gồm cả tiêu dùng trong nước và tiêu dùng của thị trường nước ngoài – xuất khẩu). Như đã phân tích ở trên, phương hướng tăng trưởng của Trung Quốc trong thập niên tới sẽ chú trọng hơn đến vai trò của tiêu dùng nội địa (nâng cao nhu cầu nội địa), giảm dần sự lệ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào xuất khẩu. Các nền kinh tế Đông Á theo đuổi chiến lược hướng ra xuất khẩu cũng sớm nhận ra những hạn chế của chiến lược này

nếu được thực hiện quá lâu. Đó là: (1) Thặng dư cán cân thương mại dẫn đến những áp lực tăng giá đồng bản tệ; (2) Va chạm thương mại với các quốc gia nhập siêu; (3) Các ngành không tham gia xuất khẩu thường bị xem nhẹ v.v... Trung Quốc hiện đang vấp phải áp lực buộc tăng giá đồng NDT mạnh mẽ từ cả Mỹ (nước có thâm hụt cán cân thương mại lớn nhất với Trung Quốc), châu Âu và IMF là một trong những hệ quả có thể tiên liệu trước của chiến lược phát triển kinh tế này. Đối với Việt Nam, mặc dù theo đuổi chiến lược hướng ra xuất khẩu nhưng có một nghịch lý là Việt Nam thường xuyên rơi vào tình trạng thâm hụt cán cân thương mại.

Mặc dù chưa phải đối mặt với áp lực tăng giá đồng bản tệ (vì thực tế chúng ta bị thâm hụt cán cân thương mại, và đồng VND trên thực tế đang được định giá cao hơn khoảng 15% so với đồng USD) (dẫn theo: 12), nhưng việc không

Biểu đồ 4. Xuất khẩu, nhập khẩu và nhập siêu 8 tháng đầu năm 2010 của Việt Nam



Nguồn: Trang web Thời báo Kinh tế Việt Nam:

www.vneconomy.vn/20100916034840901POC10/nhap-sieu-thang-8-thap-nhat-trong-hon-mot-nam-qua.htm

đánh giá và quan tâm đúng mức thị trường trong nước, trong khi thực hiện chiến lược hướng ra xuất khẩu quá lâu khiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam về lâu dài sẽ chịu nhiều cú shock hơn từ bên ngoài. Mặt khác, do thâm hụt cán cân thương mại và cán cân vãng lai quá

cao khiến cầu trong nước của Việt Nam bị giảm sút (13, tr.5). Nếu không khai thác được hết năng lực sản xuất thì thâm hụt kép còn bào mòn nhu cầu nội địa và hạn chế sản xuất cũng như thu nhập trong nước.

Cần một chính sách công nghiệp hợp lý hơn. Nguyên nhân của tình trạng thâm hụt cán cân thương mại không phải là bài toán tỉ giá. Mặc dù, ở thời điểm hiện tại, đồng VND đang được định giá cao hơn 15% so với đồng USD, nhưng đó không phải là nguyên nhân chính gây nên tình trạng nhập siêu triền miên của Việt Nam. “Căn bệnh Hà Lan” như chúng tôi đề cập ở trên mới là nguyên nhân chính yếu của tình trạng này. Vì thế, giảm nhập siêu bằng cách phá giá đồng VND không phải là giải pháp lâu dài. Nhiều chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước cũng đã chỉ ra vấn đề của kinh tế Việt Nam là kết cấu sản xuất bất hợp lý – trong đó nổi cộm nhất là năng lực sản xuất yếu kém của ngành công nghiệp chế tạo bản địa. Chính tình trạng xuất khẩu nguyên nhiên liệu, sản phẩm sơ chế, nhập khẩu sản phẩm tinh chế, hàng hóa có hàm lượng khoa học công nghệ cao khiến thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam ngày một dày thêm. Để giải quyết dứt điểm tình trạng thâm hụt cán cân thương mại, tạo điều kiện tốt cho cầu và tiêu dùng trong nước tăng mạnh, thì trong 10 năm tới, Việt Nam cần cấu trúc lại các ngành sản xuất công nghiệp của mình theo hướng giảm dần các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động và năng lượng thô. Bài bình luận trên tờ Time (Mỹ) về căng thẳng trong quan hệ thương mại Mỹ - Trung đã chỉ ra rằng, không phải là hàng hóa giá rẻ Trung Quốc mà ngược lại, chính hàng hóa Trung Quốc ở các phân khúc trung bình và cao cấp mới là

mối đe dọa thực sự đối với nền kinh tế Mỹ (xem thêm: 9).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jianwu He, Louis Kuijs. “Rebalancing China’s Economy – Modeling a Policy Package”, World Bank China Research Paper, No. 7, September, 2007.
2. Louis Kuijs. Investment and Saving in China. World Bank Research Working Paper, No.1, May, 2005.
3. Louis Kuijs. China through 2020 – a macroeconomic scenario. World Bank Research Working Paper, No. 9, June, 2010.
4. Ngân hàng Thế giới. Tái định dạng địa kinh tế. H.: Văn hóa - Thông tin, 2008.
5. Ngân hàng Thế giới. Báo cáo theo quý về kinh tế Trung Quốc, 11/2008.
6. Ngân hàng Thế giới. Báo cáo theo quý về kinh tế Trung Quốc, 6/2009.
7. Ngân hàng Thế giới (a): Báo cáo theo quý về kinh tế Trung Quốc, 3/2010.
8. Ngân hàng Thế giới (b): Báo cáo theo quý về kinh tế Trung Quốc, 6/2010.
9. Ôn Gia Bảo lần đầu tiên lên trang bìa Time (tiếng Trung) www.bbc.co.uk/chinese/
10. Biểu đồ xuất khẩu khối doanh nghiệp FDI. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 215, 8/9/2010.
11. Đổi dòng nguồn vốn FDI. Báo Đầu tư, số 103, 27/8/2010.
12. vneconomy.vn/20100930055023389-POC6/ty-gia-diem-yeu-cua-nen-kinh-te-viet-nam.htm
13. 3 điểm yếu và 4 định hướng – Chiến lược kinh tế đối ngoại. Thời báo kinh tế Việt Nam, số 208, 31/8/2010.